

Số: 1103 /QĐ-DVTD

Thanh Hóa, ngày 22 tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

V/v Ban hành Khung chương trình và Kế hoạch đào tạo các chuyên ngành trình độ Thạc sĩ tại Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH THANH HÓA

Căn cứ Quyết định 1221/QĐ-TTg ngày 22/7/2011 của Thủ tướng chính phủ về việc thành lập trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012 và Luật số 34/2018/QH14 ngày 19/11/2018 ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học và Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ Thạc sĩ;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ Trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục Đại học;

Quyết định số 1650/QĐ-ĐVTDT ngày 29/12/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa về việc ban hành Quy định đào tạo trình độ Thạc sĩ;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo Sau đại học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Khung chương trình và Kế hoạch đào tạo các các chuyên ngành trình độ Thạc sĩ tại Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa [*có phụ lục kèm theo*].

Điều 2. Khung chương trình và Kế hoạch đào tạo được áp dụng cho các khoá tuyển sinh, bắt đầu từ tháng 8 năm 2022.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các đơn vị phòng Đào tạo Sau đại học, phòng Quản lý Đào tạo, phòng Thanh tra, phòng Khảo thí - Đảm bảo chất lượng giáo dục, các Khoa, Bộ môn liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- BGH, CTHĐT;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐT SDH.

HIỆU TRƯỞNG

TS. Lê Thanh Hà

Phụ lục 1
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUYÊN NGÀNH QUẢN LÝ VĂN HÓA
TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ, Mã số: 8229042
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1103/QĐ- ĐVTDĐT ngày 22 tháng 7 năm 2022)

I. MỤC TIÊU, CHUẨN ĐẦU RA

1. Mục tiêu

Chương trình đào tạo Thạc sĩ ngành Quản lý Văn hóa nhằm cung cấp cho người học những kiến thức chuyên sâu liên quan đến lý luận và thực tiễn hoạt động Quản lý nhà nước trên các lĩnh vực Văn hóa. Tham gia sâu vào hoạt động quản lý, tổ chức, điều hành các hoạt động văn hóa- nghệ thuật. Tư vấn chính sách về những vấn đề văn hóa truyền thống và hiện tại trong lĩnh vực quản lý văn hóa cũng như đề xuất những mô hình, giải pháp quản lý văn hóa một cách hữu hiệu và phù hợp với thực tiễn xã hội góp phần đưa đất nước giàu mạnh, phát triển, giữ gìn nền văn hóa giàu bản sắc và hội nhập quốc tế.

2. Chuẩn đầu ra

2.1. Kiến thức

- Người học có khả năng áp dụng những kiến thức đã học về chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh vào việc giải quyết các vấn đề thực tiễn và lý luận của chuyên ngành Quản lý văn hóa;

- Người học đạt trình độ chuẩn về ngoại ngữ (một trong 5 thứ tiếng: Anh, Nga, Pháp, Trung, Đức) với các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tối thiểu tương đương bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho người Việt Nam, có thể đọc/dịch được các tài liệu tiếng Anh về lý thuyết quản lý, về văn hóa, về truyền thông và các lĩnh vực có liên quan.

- Người học có khả năng vận dụng những kiến thức mang tính lý luận và thực tiễn đã học vào trong các lĩnh vực của quản lý Văn hóa như: quản lý di sản văn hóa phi vật thể, quản lý di sản văn hóa vật thể, quản lý lễ hội, quản lý các hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng; các di sản kiến trúc, công nghiệp văn hóa...;

- Người học có khả năng phân tích những thực trạng của văn hóa cũng như những biến đổi ngày càng sâu rộng của các thành tố văn hóa trong lĩnh vực được giao quản lý như: những tác động của các yếu tố tự nhiên, lịch sử, xã hội đến sự biến đổi của các thành tố văn hóa; vấn đề truyền thông và quản lý; vấn đề cộng đồng, quản lý văn hóa trong bối cảnh hội nhập quốc tế...;

- Người học có khả năng đánh giá, định lượng những điểm mạnh, điểm yếu, những điểm tiến bộ, hạn chế, những vấn đề tồn tại của các vấn đề văn hóa truyền thống và hiện tại trong lĩnh vực quản lý văn hóa như đánh giá những hạn chế, bất cập của công tác quản lý lễ hội, quản lý di sản, quản lý các hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, văn hóa tộc người...;

- Người học có khả năng đề xuất những mô hình, giải pháp quản lý văn hóa một cách hữu hiệu và phù hợp với thực tiễn xã hội; đưa ra những sáng kiến để giải quyết vấn đề thuộc chuyên môn đào tạo.

2.2. Kỹ năng

- Người học có kỹ năng nhận diện, phân loại, đo lường các dữ liệu và thông tin, các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn đời sống văn hóa và quản lý văn hóa;

- Người học có khả năng thiết kế, đề xuất, xây dựng các phương án xử lý, các kế hoạch, các chiến lược, chính sách quản lý văn hóa một cách khoa học, đặc biệt là các tình huống văn hóa không thường xuyên xảy ra, không có tính quy luật, khó dự báo... trên cơ sở sử dụng các lý thuyết và phương pháp hợp lý;

- Người học có khả năng ra quyết định, điều chỉnh, kiểm tra đối với những giải pháp, tham vấn trong quản lý văn hóa cho các tổ chức, cơ quan ban ngành trong nước và quốc tế;

- Người học có kỹ năng truyền đạt tri thức (thuyết trình, giảng dạy về Quản lý văn hóa) dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học với người cùng ngành và với người khác;

- Người học có kỹ năng ngoại ngữ ở mức có thể hiểu được một bài báo hay bài phát biểu trong các chủ đề có liên quan đến văn hóa, quản lý văn hóa; có thể diễn đạt bằng ngoại ngữ trong hầu hết các tình huống chuyên môn thông thường; có thể trình bày ý kiến và phản biện một vấn đề bằng ngoại ngữ; có khả năng sử dụng ngoại ngữ phục vụ công tác chuyên môn và nghiên cứu; sử dụng ngoại ngữ để tiếp cận thông tin nước ngoài.

- Người học có kỹ năng giao tiếp, kỹ năng đàm phán với các bên có liên quan (cộng đồng, cơ quan quản lý Nhà nước...), xây dựng chính sách, ra các quyết định về quản lý văn hóa.

- Người học có kỹ năng vận động, tư vấn cộng đồng và xã hội thực hiện các chính sách liên quan tới quản lý văn hóa.

- Người học có kỹ năng làm việc nhóm: Tham gia phối hợp trong xây dựng đề tài nghiên cứu khoa học và triển khai các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học trong cơ cấu nhóm. Có kỹ năng tiếp cận các vấn đề nghiên cứu trong văn hoá, điều tra, khảo sát, phỏng vấn và giải quyết các vấn đề trên thực địa, tổng hợp, phân tích các biến đổi của những thành tố văn hoá trong truyền thống và đương đại;

- Người học có kỹ năng quản lý: quản lý độc lập một đề tài/đề án nghiên cứu, quản lý những hoạt động văn hóa thực tiễn, đưa ra những tư vấn, tham vấn về quản lý văn hóa.

2.3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

- Người học có khả năng thích nghi, tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao và có năng lực sáng tạo trong hoạt động chuyên môn và hướng dẫn người khác, phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động chuyên môn.

- Người học có khả năng bày tỏ quan điểm cá nhân, có khả năng thuyết trình, tranh luận và bảo vệ các quan điểm, đưa ra các quyết định về quản lý văn hóa.

- Người học có năng lực chịu trách nhiệm về những quyết định, tư vấn mà mình đưa ra đối với các vấn đề quản lý văn hóa.

2.4. Vị trí việc làm mà người học có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo thạc sĩ Quản lý văn hóa, học viên có thể sử dụng các kiến thức và kỹ năng được đào tạo để tham gia và đảm nhiệm ở nhiều vị trí khác nhau:

- Nghiên cứu và giảng dạy chuyên sâu về Quản lý văn hóa tại các cơ sở đào tạo, các viện nghiên cứu, các cơ quan lý luận chính trị...;

- Nghiên cứu và phân tích các vấn đề lịch sử, văn hóa tại các cơ quan nghiên cứu Trung ương và địa phương như Viện Nghiên cứu Văn hóa, Viện Văn hóa Nghệ thuật Việt Nam, Viện Văn hóa - Đại học Văn hóa...;

- Làm việc tại các cơ quan hoạch định đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, trong các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống chính trị, các tổ chức kinh tế - xã hội có sử dụng kiến thức về quản lý văn hóa;

- Làm việc tại các Sở, Phòng, Ban liên quan đến Lịch sử, quản lý văn hóa cấp Trung ương và địa phương;

- Làm việc trong các cơ quan báo chí và truyền thông, làm biên tập trong các cơ quan xuất bản liên quan đến lĩnh vực quản lý văn hóa;

- Làm việc trong các tổ chức quốc tế trong và ngoài nước liên quan đến lĩnh vực quản lý văn hóa.

II. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC, CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THEO ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU

1. Khối lượng kiến thức và cấu trúc chương trình đào tạo

1.1. Kiến thức chung: **08 tín chỉ** (trong đó có 04 tín chỉ học phần Triết học; 04 tín chỉ học phần Ngoại ngữ)

1.2. Kiến thức ngành/chuyên ngành: **22 tín chỉ** (trong đó có 16 tín chỉ các học phần bắt buộc; 06 tín chỉ các học phần tự chọn)

1.3. Chuyên đề nghiên cứu: **15 tín chỉ**

1.4. Luận văn: **15 tín chỉ**

Tổng số tín chỉ toàn khóa học: **60 tín chỉ**

2. Thời gian thực hiện chương trình đào tạo: 02 năm (24 tháng)

3. Nội dung chương trình đào tạo

3.1. Nội dung tổng thể

TT	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	LOẠI HỌC PHẦN	
				BẮT BUỘC	TỰ CHỌN
I	Phần kiến thức chung: 02 HP-08 TC				
1	KTC01	Triết học	4	x	
2	KTC02	Tiếng Anh (theo khung tham chiếu B1 Châu Âu)	4	x	
II	Phần kiến thức ngành/chuyên ngành: 09 HP - 22TC				
3	CNBB03	Phương pháp nghiên cứu khoa học văn hóa	3	x	
4	CNBB04	Quản lý sự kiện văn hóa	3	x	
5	CNBB05	Truyền thông văn hóa	2	x	
6	CNBB06	Quản lý thị trường văn hóa	2	x	
7	CNBB07	Xây dựng kế hoạch, chiến lược phát triển văn hóa	2	x	
8	CNBB08	Phát triển công nghiệp văn hóa	2	x	
9	CNTC09	Quản lý văn hóa và phát triển bền vững	2	x	
10	CNTC10	Marketing văn hóa- nghệ thuật	2		x
11	CNTC11	Phát triển văn hóa cộng đồng	2		x
12	CNTC12	Nghệ thuật truyền thống Việt Nam	2		x
13	CNTC13	Xã hội hóa hoạt động văn hoá - nghệ thuật	2		x
14	CNTC14	Quản lý hoạt động biểu diễn	2		x
15	CĐNC15	Gây quỹ cho các hoạt động văn hóa nghệ thuật	2		x
III	Chuyên đề nghiên cứu: 05 CĐ - 15TC				
16	CĐNC16	Quản lý các thiết chế văn hóa, thể thao	3	x	
17	CĐNC17	Quản lý di sản văn hóa	3	x	
18	CĐNC18	Quản lý dịch vụ văn hóa	3	x	
19	CĐNC19	Phát triển chính sách văn hóa	3	x	
20	CĐNC20	Quản lý nguồn lực văn hóa	3	x	
IV	Luận văn		15	x	

3.2. Nội dung chi tiết

TT	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	Hình thức tổ chức giảng dạy	Phân kỳ
----	-------------	--------------	------------	-----------------------------	---------

				Lý thuyết	Thực hành, thảo luận	
I	Phần kiến thức chung: 02 HP-08 TC					
1	KTC01	Triết học	4 (4,0)	48	12	Học kỳ số I
2	KTC02	Tiếng Anh (theo khung tham chiếu B1 Châu Âu)	4 (2,2)	30	30	Học kỳ số I
II	Phần kiến thức ngành/chuyên ngành: 09 HP - 22TC					
3	CNBB03	Phương pháp nghiên cứu khoa học văn hóa	3 (2,1)	30	15	Học kỳ số I
4	CNBB04	Quản lý sự kiện văn hóa	3 (2,1)	30	15	Học kỳ số I
5	CNBB05	Truyền thông văn hóa	2 (2,0)	24	6	Học kỳ số I
6	CNBB06	Quản lý thị trường văn hóa	2 (2,0)	24	6	Học kỳ số I
7	CNBB07	Xây dựng kế hoạch, chiến lược phát triển văn hóa	2 (2,0)	24	6	Học kỳ số II
8	CNBB08	Phát triển công nghiệp văn hóa	2 (1,1)	24	6	Học kỳ số II
9	CNTC09	Quản lý văn hóa và phát triển bền vững	2 (1,1)	24	6	Học kỳ số II
10	CNTC10	Marketing văn hóa- nghệ thuật	2 (2,0)	24	6	Học kỳ số II
11	CNTC11	Phát triển văn hóa cộng đồng	2 (2,0)	24	6	Học kỳ số II
12	CNTC12	Nghệ thuật truyền thống Việt Nam	2 (2,0)	24	6	Học kỳ số II
13	CNTC13	Xã hội hóa hoạt động văn hoá - nghệ thuật	2 (2,0)	24	6	Học kỳ số II
14	CNTC14	Quản lý hoạt động biểu diễn	2 (2,0)	24	6	Học kỳ số II
15	CĐNC15	Gây quỹ cho các hoạt động văn hóa nghệ thuật	2 (2,0)	24	6	Học kỳ số II
III	Chuyên đề nghiên cứu: 05 CĐ - 15TC					
16	CĐNC16	Quản lý các thiết chế văn hóa, thể thao	3 (2,1)	30	15	Học kỳ số III
17	CĐNC17	Quản lý di sản văn hóa	3 (2,1)	30	15	Học kỳ số III
18	CĐNC18	Quản lý dịch vụ văn hóa	3 (2,1)	30	15	Học kỳ số III
19	CĐNC19	Phát triển chính sách văn hóa	3 (2,1)	30	15	Học kỳ số III
20	CĐNC20	Quản lý nguồn lực văn hóa	3 (2,1)	30	15	Học kỳ số III
IV	Luận văn		15			

3.3. Phân công giảng viên

TT	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	Giảng viên giảng dạy		Cơ hữu/ thỉnh giảng
			Tên giảng viên	Trình độ	
1	Triết học	4	Nguyễn Thị Tình	TS. Triết học	Cơ hữu

			Hoàng Thị Thảo	TS. Triết học	Cơ hữu
2	Tiếng Anh (theo khung tham chiếu B1 Châu Âu)	4	Lê Thanh Hà Hoàng Thị Huệ	TS. Ngôn ngữ TS. Ngôn ngữ	Cơ hữu Cơ hữu
3	Phương pháp nghiên cứu khoa học văn hóa	3	Lê Văn Tạo Hà Đình Hùng	PGS.TS. LLLSMT TS. Văn hóa học	Th.Giảng Cơ hữu
4	Quản lý sự kiện văn hóa	3	Nguyễn Văn Dũng Vũ Văn Tuyền	TS. Ngôn ngữ TS. Nhân học	Cơ hữu Cơ hữu
5	Truyền thông văn hóa	2	Đoàn Văn Trường Hoàng Bá Tường	TS. XHH TS. VHDG	Cơ hữu Th.Giảng
6	Quản lý thị trường văn hóa	2	Nguyễn Thị Lan Hương Mai Anh Vũ	PGS.TS VHH TS. QLKT	Cơ hữu Cơ hữu
7	Xây dựng kế hoạch, chiến lược phát triển văn hóa	2	Nguyễn Thị Thục Lê Văn Tạo	PGS.TS VHH PGS.TS. LLLSMT	Cơ hữu Th.Giảng
8	Phát triển công nghiệp văn hóa	2	Nguyễn Thị Lan Hương Nguyễn Đức Thắng	PGS.TS VHH TS VHH	Cơ hữu Th.Giảng
9	Quản lý văn hóa và phát triển bền vững	2	Bùi Quang Thanh Nguyễn Sỹ Toàn	GS. Văn hóa học TS. Sử học	Th.Giảng Th.Giảng
10	Marketing văn hóa- nghệ thuật	2	Nguyễn Bá Linh Phạm Bích Huyền	TS. QLVH PGS.TS QLVH	Th.Giảng Th.Giảng
11	Phát triển văn hóa cộng đồng	2	Nguyễn Thị Trúc Quỳnh Tạ Thị Thủy	TS. VHH TS. Văn học	Cơ hữu Cơ hữu
12	Nghệ thuật truyền thống Việt Nam	2	Trần Việt Anh Vi Minh Huy	TS. LLLSMT TS. VHDG	Cơ hữu Cơ hữu
13	Xã hội hóa hoạt động văn hoá - nghệ thuật	2	Nguyễn Thị Thu Trang Phạm Văn Tuấn	TS. Văn hóa học TS. Nhân học	Th.Giảng Th.Giảng
14	Quản lý hoạt động biểu diễn	2	Vi Minh Huy Nguyễn Thị Thanh Phuong	TS. VHDG TS. VHDG	Cơ hữu Th.Giảng
15	Gây quỹ cho các hoạt động văn hóa nghệ thuật	2	Nguyễn Đức Thắng Phạm Bích Huyền	TS. Văn hóa học PGS.TS QLVH	Th.Giảng Th.Giảng
16	Quản lý các thiết chế văn hóa, thể thao	3	Hà Đình Hùng Nguyễn Thị Thục	TS. Văn hóa học PGS.TS VHH	Cơ hữu Cơ hữu
17	Quản lý di sản văn hóa	3	Lê Thị Thảo Trịnh Hữu Anh	TS. Sử học TS. Nhân học	Cơ hữu Cơ hữu
18	Quản lý dịch vụ văn hóa	3	Đỗ Thị Quyên Nguyễn Đạt Thức	PGS.TS VHH TS. Văn hóa học	Th.Giảng Th.Giảng
19	Phát triển chính sách văn hóa	3	Nguyễn Thị Thục Bùi Quang Thanh	PGS.TS VHH GS. Văn hóa học	Cơ hữu Th.Giảng
20	Quản lý nguồn lực văn hóa	3	Vũ Văn Tuyền Nguyễn Thị Thu Trang	TS. Nhân học TS. VHH	Cơ hữu Th.Giảng

B. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THEO ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG

1. Khối lượng kiến thức và cấu trúc chương trình đào tạo

1.1. Kiến thức chung: **08 tín chỉ** (trong đó có 04 tín chỉ học phần Triết học; 04 tín chỉ học phần Ngoại ngữ)

1.2. Kiến thức ngành/chuyên ngành: **37 tín chỉ** (trong đó có 29 tín chỉ các học phần bắt buộc; 08 tín chỉ các học phần tự chọn)

1.3. Thực tập: **06 tín chỉ**

1.4. Đề án/Dự án: **09 tín chỉ**

Tổng số tín chỉ toàn khóa học: **60 tín chỉ**

2. Thời gian thực hiện chương trình đào tạo: 02 năm (24 tháng)

3. Nội dung chương trình đào tạo

3.1. Nội dung tổng thể

TT	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	LOẠI HỌC PHẦN	
				BẮT BUỘC	TỰ CHỌN
I	Phần kiến thức chung: 02 HP-08 TC				
1	KTC01	Triết học	4	x	
2	KTC02	Tiếng Anh (theo khung tham chiếu B1 Châu Âu)	4	x	
II	Phần kiến thức ngành/chuyên ngành: 15 HP - 37TC				
3	CNBB03	Phương pháp nghiên cứu khoa học văn hóa	3	x	
4	CNBB04	Quản lý sự kiện văn hóa	3	x	
5	CNBB05	Truyền thông văn hóa	2	x	
6	CNBB06	Quản lý thị trường văn hóa	2	x	
7	CNBB07	Xây dựng kế hoạch, chiến lược phát triển văn hóa	2	x	
8	CNBB08	Phát triển công nghiệp văn hóa	2	x	
9	CNBB09	Quản lý các thiết chế văn hóa, thể thao	3	x	
10	CNBB10	Quản lý di sản văn hóa	3	x	
11	CNBB11	Quản lý dịch vụ văn hóa	3	x	
12	CNBB12	Phát triển chính sách văn hóa	3	x	
13	CNBB13	Quản lý nguồn lực văn hóa	3	x	
14	CNTC14	Xã hội hóa hoạt động văn hoá - nghệ thuật	2		x
15	CNTC15	Marketing văn hóa- nghệ thuật	2		x
16	CNTC16	Phát triển văn hóa cộng đồng	2		x
17	CNTC17	Nghệ thuật truyền thống Việt Nam	2		x
18	CNTC18	Quản lý hoạt động biểu diễn	2		x

19	CNTC19	Gây quỹ cho các hoạt động văn hóa nghệ thuật	2		x
20	CNTC20	Quản lý mỹ thuật	2		x
21	CNTC21	Quản lý văn hóa và phát triển bền vững	2		x
III	Thực tập		6	x	
IV	Đề án/Dự án		9	x	

3.2. Nội dung chi tiết

TT	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	Hình thức tổ chức giảng dạy		Phân kỳ
				Lý thuyết	Thực hành, thảo luận	
I	Phần kiến thức chung: 02 HP-08 TC					
1	KTC01	Triết học	4 (4,0)	48	12	Học kỳ số I
2	KTC02	Tiếng Anh (theo khung tham chiếu B1 Châu Âu)	4 (2,2)	30	30	Học kỳ số I
II	Phần kiến thức ngành/chuyên ngành: 15 HP - 37TC					
3	CNBB03	Phương pháp nghiên cứu khoa học văn hóa	3 (2, 1)	30	15	Học kỳ số I
4	CNBB04	Quản lý sự kiện văn hóa	3 (2, 1)	30	15	Học kỳ số I
5	CNBB05	Truyền thông văn hóa	2 (2, 0)	24	6	Học kỳ số I
6	CNBB06	Quản lý thị trường văn hóa	2 (2, 0)	24	6	Học kỳ số I
7	CNBB07	Xây dựng kế hoạch, chiến lược phát triển văn hóa	2 (1, 1)	15	15	Học kỳ số II
8	CNBB08	Phát triển công nghiệp văn hóa	2 (2, 0)	24	6	Học kỳ số II
9	CNBB09	Quản lý các thiết chế văn hóa, thể thao	3 (2, 1)	30	15	Học kỳ số II
10	CNBB10	Quản lý di sản văn hóa	3 (2, 1)	30	15	Học kỳ số II
11	CNBB11	Quản lý dịch vụ văn hóa	3 (2, 1)	30	15	Học kỳ số II
12	CNBB12	Phát triển chính sách văn hóa	3 (2, 1)	30	15	Học kỳ số II
13	CNBB13	Quản lý nguồn lực văn hóa	3 (2, 1)	30	15	Học kỳ số III

14	CNTC14	Xã hội hóa hoạt động văn hoá - nghệ thuật	2 (1,1)	15	15	Học kỳ số III
15	CNTC15	Marketing văn hóa- nghệ thuật	2 (1,1)	15	15	Học kỳ số III
16	CNTC16	Phát triển văn hóa cộng đồng	2 (1,1)	15	15	Học kỳ số III
17	CNTC17	Nghệ thuật truyền thống Việt Nam	2 (1,1)	15	15	Học kỳ số III
18	CNTC18	Quản lý hoạt động biểu diễn	2 (1,1)	15	15	Học kỳ số III
19	CNTC19	Gây quỹ cho các hoạt động văn hóa nghệ thuật	2 (1,1)	15	15	Học kỳ số III
20	CNTC20	Quản lý mỹ thuật	2 (1,1)	15	15	Học kỳ số III
21	CNTC21	Quản lý văn hóa và phát triển bền vững	2 (1,1)	15	15	Học kỳ số III
III	Thực tập		6			
IV	Đề án/Dự án		9			

3.3. Phân công giảng viên

TT	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	Giảng viên giảng dạy		Cơ hữu/ thỉnh giảng
			Tên giảng viên	Trình độ	
1	Triết học	4	Nguyễn Thị Tình Hoàng Thị Thảo	TS. Triết học TS. Triết học	Cơ hữu Cơ hữu
2	Tiếng Anh (theo khung tham chiếu B1 Châu Âu)	4	Lê Thanh Hà Hoàng Thị Huệ	TS. Ngôn ngữ TS. Ngôn ngữ	Cơ hữu Cơ hữu
3	Phương pháp nghiên cứu khoa học văn hóa	3	Lê Văn Tạo Hà Đình Hùng	PGS.TS. LLLSMT TS. Văn hóa học	Th.Giảng Cơ hữu
4	Quản lý sự kiện văn hóa	3	Nguyễn Văn Dũng Vũ Văn Tuyền	TS. Ngôn ngữ TS. Nhân học	Cơ hữu Cơ hữu
5	Truyền thông văn hóa	2	Đoàn Văn Trường Hoàng Bá Tường	TS. XHH TS. VHGD	Cơ hữu Th.Giảng
6	Quản lý thị trường văn hóa	2	Nguyễn Thị Lan Hương Mai Anh Vũ	PGS.TS VHH TS. QLKT	Cơ hữu Cơ hữu
7	Xây dựng kế hoạch, chiến lược phát triển văn hóa	2	Nguyễn Thị Thục Lê Văn Tạo	PGS.TS VHH PGS.TS. LLLSMT	Cơ hữu Th.Giảng
8	Phát triển công nghiệp văn hóa	2	Nguyễn Thị Lan Hương Nguyễn Đức Thắng	PGS.TS VHH TS VHH	Cơ hữu Th.Giảng
9	Quản lý các thiết chế văn hóa, thể thao	3	Hà Đình Hùng Nguyễn Thị Thục	TS. Văn hóa học PGS.TS VHH	Cơ hữu Cơ hữu
10	Quản lý di sản văn hóa	3	Lê Thị Thảo Trịnh Hữu Anh	TS. Sử học TS. Nhân học	Cơ hữu Cơ hữu
11	Quản lý dịch vụ văn hóa	3	Đỗ Thị Quyên Nguyễn Đạt Thúc	PGS.TS VHH TS. Văn hóa học	Th.Giảng Th.Giảng

12	Phát triển chính sách văn hóa	3	Nguyễn Thị Thục Bùi Quang Thanh	PGS.TS VHH GS. Văn hóa học	Cơ hữu Th.Giảng
13	Quản lý nguồn lực văn hóa	3	Vũ Văn Tuyền Nguyễn Thị Thu Trang	TS. Nhân học TS. VHH	Cơ hữu Th.Giảng
14	Xã hội hóa hoạt động văn hoá - nghệ thuật	2	Nguyễn Thị Thu Trang Phạm Văn Tuấn	TS. Văn hóa học TS. Nhân học	Th.Giảng Th.Giảng
15	Marketing văn hóa- nghệ thuật	2	Nguyễn Bá Linh Phạm Bích Huyền	TS. QLVH PGS.TS QLVH	Th.Giảng Th.Giảng
16	Phát triển văn hóa cộng đồng	2	Nguyễn Thị Trúc Quỳnh Tạ Thị Thủy	TS. VHH TS. Văn học	Cơ hữu Cơ hữu
17	Nghệ thuật truyền thống Việt Nam	2	Trần Việt Anh Vi Minh Huy	TS. LLLSMT TS. VHDG	Cơ hữu Cơ hữu
18	Quản lý hoạt động biểu diễn	2	Vi Minh Huy Nguyễn Thị Thanh Phuong	TS. VHDG TS. VHDG	Cơ hữu Th.Giảng
19	Gây quỹ cho các hoạt động văn hóa nghệ thuật	2	Nguyễn Đức Thắng Phạm Bích Huyền	TS. Văn hóa học PGS.TS QLVH	Th.Giảng Th.Giảng
20	Quản lý mỹ thuật	2	Trần Việt Anh Lê Văn Tạo	TS. LLLSMT PGS.TS. LLLSMT	Cơ hữu Th.Giảng
21	Quản lý văn hóa và phát triển bền vững	2	Bùi Quang Thanh Nguyễn Sỹ Toàn	GS. Văn hóa học TS. Sử học	Th.Giảng Th.Giảng

Phụ lục 2
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUYÊN NGÀNH QUẢN LÝ CÔNG
TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ, Mã số: 8340403
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1103/QĐ- ĐVTDT ngày 22 tháng 7 năm 2022)

I. MỤC TIÊU, CHUẨN ĐẦU RA

1. Mục tiêu

Chương trình đào tạo Thạc sĩ ngành Quản lý Công nhằm cung cấp cho người học những kiến thức chuyên sâu liên quan đến lý luận và thực tiễn hoạt động quản lý nhà nước để người học trở thành những chuyên gia, người đứng đầu các bộ phận trong hệ thống cơ quan, tổ chức khu vực công và khu vực tư. Thực hiện, triển khai thành thạo các chính sách phát triển của chính phủ tại địa phương cũng như phản biện chính sách và các vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên sâu khác trong khu vực công một cách chuyên nghiệp. Đồng thời có khả năng đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu lực và hiệu quả thuộc lĩnh vực Quản lý công phù hợp với thực tiễn xã hội góp phần đưa đất nước giàu mạnh, phát triển, nâng cao chất lượng nền hành chính công vụ để hội nhập quốc tế.

2. Chuẩn đầu ra

2.1. Kiến thức

- Phân tích được các quy luật, các cặp phạm trù của Triết học Mác- Lê nin vào thực tiễn hoạt động thực thi công vụ;
- Áp dụng được các phương pháp nghiên cứu khoa học trong Quản lý công;
- Áp dụng và phân tích được các kiến thức nền tảng về Quản lý công như: lý luận Quản lý công, chính trị trong Quản lý công, pháp luật trong Quản lý công... vào nghiên cứu các học phần chuyên ngành và thực tiễn công việc quản lý nhà nước tại các địa phương;
- Phân tích được các kiến thức quản lý nhà nước trong các lĩnh vực vào thực tiễn hoạt động quản lý nhà nước tại địa phương;
- Phân tích, đánh giá được các xu hướng phát triển và cải cách trong khu vực công trên mối quan hệ tương quan với tình hình hoạt động quản lý nhà nước tại địa phương;
- Người học đạt trình độ chuẩn về ngoại ngữ (một trong 5 thứ tiếng: Anh, Nga, Pháp, Trung, Đức) với các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tối thiểu tương đương bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho người Việt Nam, có thể đọc/dịch được các tài liệu tiếng Anh về các lĩnh vực quản lý liên quan đến chuyên ngành;
- Người học có khả năng đánh giá, định lượng những điểm mạnh, điểm yếu, những điểm tiến bộ, hạn chế, những vấn đề tồn tại trong khu vực công và đề xuất những mô hình, giải pháp nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả trong khu vực công một cách hữu hiệu và phù hợp với thực tiễn xã hội; đưa ra những sáng kiến để giải quyết vấn đề thuộc chuyên môn đào tạo.

2.2. Kỹ năng

- Người học có kỹ năng nhận diện, phân loại, đo lường các dữ liệu và thông tin, các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn đối với khu vực công, các phạm vi của quản lý công;

- Xử lý xung đột, quản lý sự thay đổi, đồng thời động viên, lãnh đạo dẫn dắt các cá nhân hướng vào mục tiêu của tổ chức; kỹ năng quản lý đàm phán và truyền thông trong môi trường Quản lý công;

- Thực hiện các chính sách phát triển của Chính phủ tại địa phương một cách thành thạo. Phân biện chính sách và các quan điểm thuộc lĩnh vực chuyên môn đang đảm nhiệm;

- Tư vấn, đánh giá được các mô hình tổ chức, quản lý nhân sự, quản lý các lĩnh vực chuyên sâu khác trong khu vực công một cách chuyên nghiệp;

- Phân tích và dự báo chính xác được sự biến động của các mối quan hệ trong hoạt động quản lý nhà nước tại địa phương. Có khả năng đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực cụ thể tại địa phương;

- Thiết kế tổ chức và bố trí các nguồn lực một cách hợp lý nhằm thực hiện tốt các mục tiêu đã đề ra một cách thành thạo thuộc lĩnh vực chuyên ngành.

- Người học có khả năng ra quyết định, điều chỉnh, kiểm tra đối với những giải pháp, tham vấn trong quản lý công cho các tổ chức, cơ quan ban ngành trong nước và quốc tế;

- Người học có kỹ năng truyền đạt tri thức (thuyết trình, giảng dạy về quản lý công) dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học với người cùng ngành và với người khác;

- Người học có kỹ năng ngoại ngữ ở mức có thể hiểu được một bài báo hay bài phát biểu trong các chủ đề có liên quan đến lĩnh vực quản lý công; có thể diễn đạt bằng ngoại ngữ trong hầu hết các tình huống chuyên môn thông thường; có thể trình bày ý kiến và phản biện một vấn đề bằng ngoại ngữ; có khả năng sử dụng ngoại ngữ phục vụ công tác chuyên môn và nghiên cứu; sử dụng ngoại ngữ để tiếp cận thông tin nước ngoài.

2.3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

- Người học có khả năng thích nghi, tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao và có năng lực sáng tạo trong hoạt động chuyên môn và hướng dẫn người khác, phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động chuyên môn.

- Người học có khả năng bày tỏ quan điểm cá nhân, có khả năng thuyết trình, tranh luận và bảo vệ các quan điểm, đưa ra các quyết định về quản lý công.

- Người học có năng lực chịu trách nhiệm về những quyết định, tư vấn mà mình đưa ra đối với các vấn đề quản lý công.

2.4. Vị trí việc làm mà người học có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo thạc sĩ Quản lý công, học viên có thể sử dụng các kiến thức và kỹ năng được đào tạo để tham gia và đảm nhiệm ở nhiều vị trí khác nhau:

- Công tác các vị trí trung và cao cấp tại các cơ quan, ban, ngành của hệ thống chính trị; tổ chức xã hội, nghề nghiệp; tổ chức kinh tế, doanh nghiệp; tổ chức phi chính phủ... liên quan đến quản lý hành chính, quản lý kinh tế, quản lý xã hội, quản lý nhân sự, quản lý dịch vụ...;

- Chuyên viên hoạch định, phát triển chính sách công tại các cơ quan, bộ, ngành, các cấp trong hệ thống nhà nước và phi chính phủ;

- Chuyên gia hoặc người đứng đầu các bộ phận trong hệ thống cơ quan, tổ chức khu vực công và khu vực tư;

- Giảng dạy, nghiên cứu chuyên nghiệp về chính sách công, Quản lý công tại các cơ sở đào tạo, cơ quan nghiên cứu Trung ương và địa phương;

- Làm việc tại các cơ quan hoạch định đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, trong các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống chính trị, các tổ chức kinh tế - xã hội có sử dụng kiến thức về quản lý công;

- Làm việc trong các tổ chức quốc tế trong và ngoài nước liên quan đến lĩnh vực Quản lý công.

II. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC, CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THEO ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU

1. Khối lượng kiến thức và cấu trúc chương trình đào tạo

1.1. Kiến thức chung: **08 tín chỉ** (trong đó có 04 tín chỉ học phần Triết học; 04 tín chỉ học phần Ngoại ngữ)

1.2. Kiến thức ngành/chuyên ngành: **22 tín chỉ** (trong đó có 16 tín chỉ các học phần bắt buộc; 06 tín chỉ các học phần tự chọn)

1.3. Chuyên đề nghiên cứu: **15 tín chỉ**

1.4. Luận văn: **15 tín chỉ**

Tổng số tín chỉ toàn khóa học: **60 tín chỉ**

2. Thời gian thực hiện chương trình đào tạo: 02 năm (24 tháng)

3. Nội dung chương trình đào tạo

3.1. Nội dung tổng thể

TT	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	LOẠI HỌC PHẦN	
				BẮT BUỘC	TỰ CHỌN
I	Phần kiến thức chung: 02 HP-08 TC				
1	KTC01	Triết học	4	x	
2	KTC02	Tiếng Anh (theo khung tham chiếu	4	x	

		B1 Châu Âu)			
II	Phần kiến thức ngành/chuyên ngành: 09 HP - 22TC				
3	CNBB03	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong khu vực công	2	x	
4	CNBB04	Lý luận về quản lý công	3	x	
5	CNBB05	Chính trị học trong quản lý công	2	x	
6	CNBB06	Phân cấp trong quản lý hành chính	2	x	
7	CNBB07	Quản lý tài chính công	2	x	
8	CNBB08	Giải quyết khiếu nại, tố cáo	3	x	
9	CNTC09	Phòng, chống tham nhũng trong quản lý công	2	x	
10	CNTC10	Chính sách văn hóa, giáo dục, y tế	2		x
11	CNTC11	Chính sách dân tộc, tôn giáo	2		x
12	CNTC12	Chính sách an sinh xã hội	2		x
13	CNTC13	Lãnh đạo trong khu vực công	2		x
14	CNTC14	Quản trị sự thay đổi trong khu vực công	2		x
15	CĐNC15	Cải cách khu vực công	2		x
III	Chuyên đề nghiên cứu: 05 CĐ - 15TC				
16	CĐNC16	Quản lý nhà nước về văn hóa- xã hội	3	x	
17	CĐNC17	Quản lý nguồn nhân lực trong khu vực công	3	x	
18	CĐNC18	Quản lý dịch vụ công	3	x	
19	CĐNC19	Hoạch định, thực thi chính sách công	3	x	
20	CĐNC20	Quản trị chất lượng trong khu vực công	3	x	
IV	Luận văn		15	x	

3.2. Nội dung chi tiết

TT	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	Hình thức tổ chức giảng dạy		Phân kỳ
				Lý thuyết	Thực hành, thảo luận	
I	Phần kiến thức chung: 02 HP-08 TC					
1	KTC01	Triết học	4 (4,0)	48	12	Học kỳ số I

2	KTC02	Tiếng Anh (theo khung tham chiếu B1 Châu Âu)	4 (2,2)	30	30	Học kỳ số I
II Phần kiến thức ngành/chuyên ngành: 09 HP - 22TC						
3	CNBB03	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong khu vực công	2 (2,0)	30	15	Học kỳ số I
4	CNBB04	Lý luận về quản lý công	3 (3,0)	30	15	Học kỳ số I
5	CNBB05	Chính trị học trong quản lý công	2 (2,0)	24	6	Học kỳ số I
6	CNBB06	Phân cấp trong quản lý hành chính	2 (2,0)	24	6	Học kỳ số I
7	CNBB07	Quản lý tài chính công	2 (2,0)	24	6	Học kỳ số II
8	CNBB08	Giải quyết khiếu nại, tố cáo	3 (3,0)	24	6	Học kỳ số II
9	CNTC09	Phòng, chống tham nhũng trong quản lý công	2 (2,0)	24	6	Học kỳ số II
10	CNTC10	Chính sách văn hóa, giáo dục, y tế	2 (2,0)	24	6	Học kỳ số II
11	CNTC11	Chính sách dân tộc, tôn giáo	2 (2,0)	24	6	Học kỳ số II
12	CNTC12	Chính sách an sinh xã hội	2 (2,0)	24	6	Học kỳ số II
13	CNTC13	Lãnh đạo trong khu vực công	2 (2,0)	24	6	Học kỳ số II
14	CNTC14	Quản trị sự thay đổi trong khu vực công	2 (2,0)	24	6	Học kỳ số II
15	CDNC15	Cải cách khu vực công	2 (2,0)	24	6	Học kỳ số II
III Chuyên đề nghiên cứu: 05 CD - 15TC						
16	CDNC16	Quản lý nhà nước về văn hóa- xã hội	3 (2,1)	30	15	Học kỳ số III
17	CDNC17	Quản lý nguồn nhân lực trong khu vực công	3 (2,1)	30	15	Học kỳ số III
18	CDNC18	Quản lý dịch vụ công	3 (2,1)	30	15	Học kỳ số III
19	CDNC19	Hoạch định, thực thi chính sách công	3 (2,1)	30	15	Học kỳ số III
20	CDNC20	Quản trị chất lượng trong khu vực công	3 (2,1)	30	15	Học kỳ số III
IV	Luận văn		15			

3.3. Phân công giảng viên

TT	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	Giảng viên giảng dạy		Cơ hữu/ thỉnh giảng
			Tên giảng viên	Trình độ	
1	Triết học	4	Nguyễn Thị Tình Hoàng Thị Thảo	TS.Triết học TS.Triết học	Cơ hữu Cơ hữu
2	Tiếng Anh (theo khung tham chiếu B1 Châu Âu)	4	Lê Thanh Hà Hoàng Thị Huệ	TS.Ngôn ngữ TS. Ngôn ngữ	Cơ hữu Cơ hữu
3	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong khu vực công	2	Nguyễn Thị Thục Lê Văn Tạo	PGS.TS Kinh tế PGS.TS LLLSMT	Cơ hữu Th.Giảng

4	Lý luận về quản lý công	3	Đặng T. Phương Hoa Thịnh Văn Khoa	PGS.TS. QLKT TS. Quản lý công	Cơ hữu Th.Giảng
5	Chính trị học trong quản lý công	2	Hoàng Thị Thảo Lê Văn Phong	TS.Triết học TS. Sử học	Cơ hữu Th.Giảng
6	Phân cấp trong quản lý hành chính	2	Nguyễn Văn Dũng Nguyễn Thị Hà	TS. Ngôn ngữ TS. Văn học	Cơ hữu Cơ hữu
7	Quản lý tài chính công	2	Đặng T. Phương Hoa Mai Anh Vũ	PGS.TS. QLKT TS. Kinh tế	Cơ hữu Cơ hữu
8	Giải quyết khiếu nại, tố cáo	3	Hoàng Đình Hiến Nguyễn Thị Vân Hà	TS. Quản lý công TS. Tôn giáo học	Cơ hữu Th.Giảng
9	Phòng, chống tham nhũng trong quản lý công	2	Hoàng Đình Hiến Thịnh Văn Khoa	TS. Quản lý công TS. Quản lý công	Cơ hữu Th.Giảng
10	Chính sách văn hóa, giáo dục, y tế	2	Lã Thị Tuyên Nguyễn Thị Hồng	TS.Giáo dục học TS.Tâm lý học	Cơ hữu Cơ hữu
11	Chính sách dân tộc, tôn giáo	2	Hà Đình Hùng Lê Thị Thảo	TS. Văn hóa học TS. Sử học	Cơ hữu Cơ hữu
12	Chính sách an sinh xã hội	2	Đoàn Văn Trường Hà Đình Hùng	TS.Xã hội học TS.Văn hóa học	Cơ hữu Cơ hữu
13	Lãnh đạo trong khu vực công	2	Nguyễn T.Mai Thoa Trịnh Văn Sứ	TS. Quản lý công TS. Kinh tế	Cơ hữu Th.Giảng
14	Quản trị sự thay đổi trong khu vực công	2	Nguyễn Thị Hồng Lê Anh Tuấn	TS. Tâm lý học TS. QL HCC	Th.Giảng Cơ hữu
15	Cải cách khu vực công	2	Hoàng Ngọc Dũng Lê Văn Phong	TS. QL HCC TS. Sử học	Cơ hữu Th.Giảng
16	Quản lý nhà nước về văn hóa-xã hội	3	Vũ Văn Tuyền Lê Thị Thảo	TS. Nhân học TS. Sử học	Cơ hữu Cơ hữu
17	Quản lý nguồn nhân lực trong khu vực công	3	Nguyễn Thị Hương Nguyễn Thị Thục	TS.Ngữ văn PGS.TS Văn hóa	Th.Giảng Cơ hữu
18	Quản lý dịch vụ công	3	Nguyễn T.Mai Thoa Nguyễn Thị Hương	TS. Quản lý công TS.Ngữ văn	Cơ hữu Th.Giảng
19	Hoạch định, thực thi chính sách công	3	Lê Anh Tuấn Trịnh Văn Sứ	TS.Quản lý HCC TS. Kinh tế	Th.Giảng Cơ hữu
20	Quản trị chất lượng trong khu vực công	3	Mai Anh Vũ Hoàng Đình Hiến	TS.QTKD TS. Quản lý công	Cơ hữu Cơ hữu

B. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THEO ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG

1. Khối lượng kiến thức và cấu trúc chương trình đào tạo

1.1. Kiến thức chung: **08 tín chỉ** (trong đó có 04 tín chỉ học phần Triết học; 04 tín chỉ học phần Ngoại ngữ)

1.2. Kiến thức ngành/chuyên ngành: **37 tín chỉ** (trong đó có 29 tín chỉ các học phần bắt buộc; 08 tín chỉ các học phần tự chọn)

1.3. Thực tập: **06 tín chỉ**

1.4. Đề án/Dự án: **09 tín chỉ**

Tổng số tín chỉ toàn khóa học: **60 tín chỉ**

2. Thời gian thực hiện chương trình đào tạo: 02 năm (24 tháng)

3. Nội dung chương trình đào tạo

3.1. Nội dung tổng thể

TT	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	LOẠI HỌC PHẦN	
				BẮT BUỘC	TỰ CHỌN
I	Phần kiến thức chung: 02 HP-08 TC				
1	KTC01	Triết học	4	x	
2	KTC02	Tiếng Anh (theo khung tham chiếu B1 Châu Âu)	4	x	
II	Phần kiến thức ngành/chuyên ngành: 17 HP - 37TC				
3	CNBB03	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong khu vực công	2	x	
4	CNBB04	Lý luận về quản lý công	3	x	
5	CNBB05	Chính trị học trong quản lý công	2	x	
6	CNBB06	Phân cấp trong quản lý hành chính	2	x	
7	CNBB07	Quản lý tài chính công	2	x	
8	CNBB08	Giải quyết khiếu nại, tố cáo	3	x	
9	CNBB09	Quản lý nhà nước về văn hóa- xã hội	3	x	
10	CNBB10	Quản lý nguồn nhân lực trong khu vực công	3	x	
11	CNBB11	Quản lý dịch vụ công	3	x	
12	CNBB12	Hoạch định, thực thi chính sách công	3	x	
13	CNBB13	Quản trị chất lượng trong khu vực công	3	x	
14	CNTC14	Phòng, chống tham nhũng trong quản lý công	2		x
15	CNTC15	Chính sách văn hóa, giáo dục, y tế	2		x
16	CNTC16	Chính sách dân tộc, tôn giáo	2		x

17	CNTC17	Chính sách an sinh xã hội	2		x
18	CNTC18	Lãnh đạo trong khu vực công	2		x
19	CNTC19	Quản trị sự thay đổi trong khu vực công	2		x
20	CNTC20	Cải cách khu vực công	2		x
21	CNTC21	Quyền con người, quyền công dân trong quản lý công	2		x
III	Thực tập		6	x	
IV	Đề án/Dự án		9	x	

3.2. Nội dung chi tiết

TT	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	Hình thức tổ chức giảng dạy		Phân kỳ
				Lý thuyết	Thực hành, thảo luận	
I	Phần kiến thức chung: 02 HP-08 TC					
1	KTC01	Triết học	4 (4,0)	48	12	Học kỳ số I
2	KTC02	Tiếng Anh (theo khung tham chiếu B1 Châu Âu)	4 (2,2)	30	30	Học kỳ số I
II	Phần kiến thức ngành/chuyên ngành: 17 HP - 37TC					
3	CNBB03	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong khu vực công	2 (2,0)	24	6	Học kỳ số I
4	CNBB04	Lý luận về quản lý công	3 (2,1)	30	15	Học kỳ số I
5	CNBB05	Chính trị học trong quản lý công	2 (2,0)	24	6	Học kỳ số I
6	CNBB06	Phân cấp trong quản lý hành chính	2 (2,0)	24	6	Học kỳ số I
7	CNBB07	Quản lý tài chính công	2 (2,0)	24	6	Học kỳ số II
8	CNBB08	Giải quyết khiếu nại, tố cáo	3 (2,1)	30	15	Học kỳ số II
9	CNBB09	Quản lý nhà nước về văn hóa- xã hội	3 (2,1)	30	15	Học kỳ số II
10	CNBB10	Quản lý nguồn nhân lực trong khu vực công	3 (2,1)	30	15	Học kỳ số II
11	CNBB11	Quản lý dịch vụ công	3 (2,1)	30	15	Học kỳ số II
12	CNBB12	Hoạch định, thực thi chính sách công	3 (2,1)	30	15	Học kỳ số II
13	CNBB13	Quản trị chất lượng trong khu vực công	3 (2,1)	30	15	Học kỳ số II
14	CNTC14	Phòng, chống tham nhũng trong quản lý công	2 (1,1)	15	15	Học kỳ số III

15	CNTC15	Chính sách văn hóa, giáo dục, y tế	2 (1,1)	15	15	Học kỳ số III
16	CNTC16	Chính sách dân tộc, tôn giáo	2 (1,1)	15	15	Học kỳ số III
17	CNTC17	Chính sách an sinh xã hội	2 (1,1)	15	15	Học kỳ số III
18	CNTC18	Lãnh đạo trong khu vực công	2 (1,1)	15	15	Học kỳ số III
19	CNTC19	Quản trị sự thay đổi trong khu vực công	2 (1,1)	15	15	Học kỳ số III
20	CNTC20	Cải cách khu vực công	2 (1,1)	15	15	Học kỳ số III
21	CNTC21	Quyền con người, quyền công dân trong quản lý công	2 (1,1)	15	15	Học kỳ số III
III	Thực tập		6			
IV	Đề án/Dự án		9			

3.3. Phân công giảng viên

TT	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	Giảng viên giảng dạy		Cơ hữu/ thỉnh giảng
			Tên giảng viên	Trình độ	
1	Triết học	4	Nguyễn Thị Tình Hoàng Thị Thảo	TS.Triết học TS.Triết học	Cơ hữu Cơ hữu
2	Tiếng Anh (theo khung tham chiếu B1 Châu Âu)	4	Lê Thanh Hà Hoàng Thị Huệ	TS.Ngôn ngữ TS. Ngôn ngữ	Cơ hữu Cơ hữu
3	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong khu vực công	2	Nguyễn Thị Thục Lê Văn Tạo	PGS.TS Kinh tế PGS.TS LLLSMT	Cơ hữu Th.Giảng
4	Lý luận về quản lý công	3	Đặng T. Phương Hoa Thịnh Văn Khoa	PGS.TS. QLKT TS. QLC	Cơ hữu Th.Giảng
5	Chính trị học trong quản lý công	2	Hoàng Thị Thảo Lê Văn Phong	TS.Triết học TS. Sử học	Cơ hữu Th.Giảng
6	Phân cấp trong quản lý hành chính	2	Nguyễn Văn Dũng Nguyễn Thị Hà	TS. Ngôn ngữ TS. Văn học	Cơ hữu Cơ hữu
7	Quản lý tài chính công	2	Đặng T. Phương Hoa Mai Anh Vũ	PGS.TS. QLKT TS. Kinh tế	Cơ hữu Cơ hữu
8	Giải quyết khiếu nại, tố cáo	3	Hoàng Đình Hiễn Nguyễn Thị Vân Hà	TS. Quản lý công TS. Tôn giáo học	Cơ hữu Th.Giảng
9	Quản lý nhà nước về văn hóa-xã hội	3	Vũ Văn Tuyền Lê Thị Thảo	TS. Nhân học TS. Sử học	Cơ hữu Cơ hữu
10	Quản lý nguồn nhân lực trong khu vực công	3	Nguyễn Thị Hương Nguyễn Thị Thục	TS.Ngữ văn PGS.TS Văn hóa	Th.Giảng Cơ hữu
11	Quản lý dịch vụ công	3	Nguyễn T.Mai Thoa Nguyễn Thị Hương	TS. Quản lý công TS.Ngữ văn	Cơ hữu Th.Giảng
12	Hoạch định, thực thi chính sách công	3	Lê Anh Tuấn Trịnh Văn Sứ	TS.Quản lý HCC TS. Kinh tế	Th.Giảng Cơ hữu

13	Quản trị chất lượng trong khu vực công	3	Mai Anh Vũ Hoàng Đình Hiến	TS.QTKD TS. Quản lý công	Cơ hữu Cơ hữu
14	Phòng, chống tham nhũng trong quản lý công	2	Hoàng Đình Hiến Thịnh Văn Khoa	TS. Quản lý công TS. Quản lý công	Cơ hữu Th.Giảng
15	Chính sách văn hóa, giáo dục, y tế	2	Lã Thị Tuyên Nguyễn Thị Hồng	TS.Giáo dục học TS.Tâm lý học	Cơ hữu Cơ hữu
16	Chính sách dân tộc, tôn giáo	2	Hà Đình Hùng Lê Thị Thảo	TS. Văn hóa học TS. Sử học	Cơ hữu Cơ hữu
17	Chính sách an sinh xã hội	2	Đoàn Văn Trường Hà Đình Hùng	TS.Xã hội học TS.Văn hóa học	Cơ hữu Cơ hữu
18	Lãnh đạo trong khu vực công	2	Nguyễn T.Mai Thoa Trịnh Văn Sứ	TS. Quản lý công TS. Kinh tế	Cơ hữu Th.Giảng
19	Quản trị sự thay đổi trong khu vực công	2	Nguyễn Thị Hồng Lê Anh Tuấn	TS. Tâm lý học TS. QL HCC	Th.Giảng Cơ hữu
20	Cải cách khu vực công	2	Hoàng Ngọc Dũng Lê Văn Phong	TS. QL HCC TS. Sử học	Cơ hữu Th.Giảng
21	Quyền con người, quyền công dân trong quản lý công	2	Nguyễn Thị Tình Nguyễn Thị Vân Hà	TS. Triết học TS. Tôn giáo học	Cơ hữu Th.Giảng